CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Hà Nội - Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Xây dựng cầu 75 do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900324829 ngày 30/9/2010 với Vốn điều lệ là 10.492.714.912 đồng. Công ty được cổ phần hóa chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 1468/QĐ-BGTVT ngày 30/5/2013 của Bộ Giao thông Vận tải. Đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 15 ngày 26/6/2024.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900324829 lần thứ 15 ngày 26/6/2024 với vốn điều lệ là 97.306.280.000 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi bảy tỷ, ba trăm linh sáu triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75**

Trụ sở chính: Số 6, ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	
Ông Đào Ngọc Ký	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phú	Phó Chủ tịch
Ông Phùng Văn Tình	Thành viên
Ban Kiểm soát	
Ông Đặng Đình Đấu	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Nhiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Lan	Thành viên
Ban Giám đốc	
Ông Phùng Văn Tình	Giám đốc
Ông Trần Đình Thanh	Phó Giám đốc
Ông Lương Đức Bâng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01/01/2024)
Ông Võ Văn Cao	Phó Giám đốc
Ông Chu Tuấn Việt	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/3/2024)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 2900324829 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75 - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phùng Văn Tình
Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 193/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CẦU 75

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75, được lập ngày 26/3/2025, từ trang 06 đến trang 34 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Đỗ Thế Hưng	**Nguyễn Thị Tiến**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4266-2023-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

Giấy Ủy quyền số: 09/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND) (Sau điều chỉnh)	31/12/2023 (VND)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**650.163.906.623**	**761.578.450.898**	**761.451.957.974**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**189.801.867.886**	**213.403.719.795**	**213.403.719.795**
1. Tiền	111		112.004.104.511	104.403.719.795	104.403.719.795
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.797.763.375	109.000.000.000	109.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.419.691.000**	**-**	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.419.691.000	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**316.786.617.083**	**372.185.456.045**	**371.423.034.153**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	276.458.219.722	286.835.300.746	286.835.300.746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	129.415.020.397	180.641.491.059	180.641.491.059
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.660.269.389	3.076.166.413	3.076.166.413
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	16.364.522.509	14.180.792.635	13.544.863.667
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(108.111.414.934)	(112.548.294.808)	(112.674.787.732)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**118.144.103.360**	**157.988.637.847**	**157.988.637.847**
1. Hàng tồn kho	141		118.144.103.360	157.988.637.847	157.988.637.847
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**23.011.627.294**	**18.000.637.211**	**18.636.566.179**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	3.002.190.186	4.803.154.499	4.803.154.499
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.170.220.187	11.358.265.791	11.994.194.759
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	1.839.216.921	1.839.216.921	1.839.216.921
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**43.977.469.326**	**52.530.122.869**	**52.530.122.869**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.815.019.379**	**2.777.722.384**	**2.777.722.384**
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.815.019.379	2.777.722.384	2.777.722.384
II. Tài sản cố định	**220**		**23.961.864.220**	**27.830.727.999**	**27.830.727.999**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	23.961.864.220	27.830.727.999	27.830.727.999
- Nguyên giá	*222*		*111.299.773.107*	*114.681.201.410*	*114.681.201.410*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(87.337.908.887)*	*(86.850.473.411)*	*(86.850.473.411)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**642.872.356**	**642.872.356**	**642.872.356**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	642.872.356	642.872.356	642.872.356
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.557.713.371**	**21.278.800.130**	**21.278.800.130**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	17.557.713.371	21.278.800.130	21.278.800.130
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**694.141.375.949**	**814.108.573.767**	**813.982.080.843**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND) (Sau điều chỉnh)	31/12/2023 (VND)
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**576.372.045.855**	**703.624.134.313**	**702.034.934.217**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**575.630.195.855**	**703.614.134.313**	**702.024.934.217**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	202.639.650.947	196.439.997.409	196.439.997.409
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	302.049.508.690	444.552.880.072	444.552.880.072
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	6.554.183.085	8.431.809.036	6.747.530.135
4.	Phải trả người lao động	314		6.503.793.379	7.736.511.925	7.736.511.925
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	7.309.932.439	7.309.932.439	7.309.932.439
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		24.016.795.225	24.016.795.225	24.016.795.225
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	15.357.087.003	13.731.508.387	13.826.587.192
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	10.002.296.079	92.950.812	92.950.812
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.196.949.008	1.301.749.008	1.301.749.008
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**741.850.000**	**10.000.000**	**10.000.000**
7.	Phải trả dài hạn khác	337	5.14	10.000.000	10.000.000	10.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	731.850.000	-	-
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**117.769.330.094**	**110.484.439.454**	**111.947.146.626**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.16**	**117.769.330.094**	**110.484.439.454**	**111.947.146.626**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.306.280.000	87.663.340.000	87.663.340.000
	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*97.306.280.000*	*87.663.340.000*	87.663.340.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		273.545.000	273.545.000	273.545.000
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		373.712.483	373.712.483	373.712.483
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.815.792.611	22.173.841.971	23.636.549.143
	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(618.599.029)*	*4.111.681.164*	*4.111.681.164*
	- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*20.434.391.640*	*18.062.160.807*	*19.524.867.979*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		**440**		**694.141.375.949**	**814.108.573.767**	**813.982.080.843**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Lan	Lê Thị Minh Thoa	Phùng Văn Tình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND) (Sau điều chỉnh)	Năm 2023 (VND)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	967.481.516.632	725.522.906.484	725.522.906.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	18.079.334	18.079.334
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	967.481.516.632	725.504.827.150	725.504.827.150
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	933.293.970.130	688.044.146.817	688.044.146.817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**34.187.546.502**	**37.460.680.333**	**37.460.680.333**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.735.945.748	4.188.966.003	4.188.966.003
7. Chi phí tài chính	22	6.4	353.215.531	80.715.806	80.715.806
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*353.215.531*	*80.715.806*	*80.715.806*
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	12.826.271.941	19.150.127.196	19.276.620.120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**23.744.004.778**	**22.418.803.334**	**22.292.310.410**
11. Thu nhập khác	31	6.6	6.196.866.736	3.821.216.911	3.726.138.106
12. Chi phí khác	32	6.6	3.996.638.190	1.768.816.296	1.473.585.274
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**	**6.6**	**2.200.228.546**	**2.052.400.615**	**2.252.552.832**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	**50**		**25.944.233.324**	**24.471.203.949**	**24.544.863.242**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	5.509.841.684	6.409.043.142	5.019.995.263
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**20.434.391.640**	**18.062.160.807**	**19.524.867.979**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	2.185	2.060	2.227

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Lan	Lê Thị Minh Thoa	Phùng Văn Tình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND (Sau điều chỉnh)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		890.081.074.873	830.552.003.867
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(819.002.619.340)	(737.319.915.378)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(60.037.065.885)	(57.039.637.958)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(344.634.186)	(80.715.806)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.409.043.142)	(4.125.813.255)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.230.027.038	5.033.408.268
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.144.962.920)	(16.671.434.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(14.627.223.562)***	***20.347.894.989***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(675.663.000)	(8.032.600.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.707.570.775	310.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.139.580.176)	(1.082.802.328)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.349.936.646	3.822.104.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***2.242.264.245***	***(4.983.298.292)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.298.388.001)	(1.864.363.085)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.918.504.591)	(9.125.403.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(11.216.892.592)***	***(10.989.767.035)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(23.601.851.909)**	**4.374.829.662**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**213.403.719.795**	**209.028.890.133**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)	**70**	**5.1**	**189.801.867.886**	**213.403.719.795**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Lan	Lê Thị Minh Thoa	Phùng Văn Tình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75 tiền thân là Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu 75 do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900324829 ngày 30/9/2010 với Vốn điều lệ là 10.492.714.912 đồng. Công ty được cổ phần hóa chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 1468/QĐ-BGTVT ngày 30/5/2013 của Bộ Giao thông Vận tải. Đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 15 ngày 26/6/2024.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900324829 lần thứ 15 ngày 26/6/2024 với vốn điều lệ là 97.306.280.000 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi bảy tỷ, ba trăm linh sáu triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng chẵn*).

Trụ sở chính: Số 6, ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024: 244 người; trong đó, số lao động tham gia đóng Bảo hiểm bình quân là 253 người (Tại ngày 31/12/2023: 279 người; trong đó, số lao động tham gia đóng Bảo hiểm bình quân là 262 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất các vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm: Nổ mìn, đò mìn và các loại tương tự);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi gồm có: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi gồm có: Thiết kế xây dựng công trình giao thông; tư vấn lập hồ sơ mời thầu (không bao gồm hoạt động thiết kế công trình trong ngành nghề này); Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (Công ty chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu chi gồm có: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa thiết bị điện
- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)
- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công các công trình cầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có đơn vị phụ thuộc là Xí nghiệp cơ điện - Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75, địa chỉ: Số 6, ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 2900324829-004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/8/2023.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị xây dựng	08 - 15
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Phương tiện vận tải đường bộ	08 - 10
Tài sản khác	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn của Công ty bao gồm công cụ, dụng cụ, vật tư luân chuyển chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ, vật tư luân chuyển chờ phân bổ: Nguyên giá và giá trị còn lại của các công cụ, dụng cụ, vật tư luân chuyển này được Công ty theo dõi, các công cụ, vật tư luân chuyển sau khi mua về được giao cho các đội công trình sử dụng, Công ty sẽ tính phân bổ vào chi phí cho các công trình theo giá trị và định mức khấu hao công ty tự xây dựng (phân bổ theo phương pháp đường thẳng). Định mức khấu hao công ty tự xây dựng dựa trên tiến độ thi công của công trình và thời gian phân bổ của các công cụ dụng cụ, vật tư luân chuyển cùng loại.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay
- Trích trước Chi phí công trình theo giá trị giao khoán các đội

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp lý được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là khoản giá trị quyết toán công trình cắt giảm theo quyết toán của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

  Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng các công trình và diễn ra trên khắp lãnh thổ Việt Nam, nên chúng tôi không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động sản xuất kinh doanh và theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	2.096.376.526	15.282.052.027
Tiền gửi ngân hàng	109.907.727.985	89.121.667.768
Các khoản tương đương tiền	77.797.763.375	109.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	*77.797.763.375*	*109.000.000.000*
Tổng	**189.801.867.886**	**213.403.719.795**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng Công ty XDCTGT8-CTCP (Các Cầu: Vĩnh Tuy, Chầm Thị, Nút giao Pháp vân, VĐ3, PK2, TL80, PK1Ngọc Cầu, DA cao tốc Trung Lương, P1Cần Thơ, La Sơn....)	70.194.099.182	77.940.056.916
Doanh nghiệp Tư nhân Xuân Trường (Cầu Kim Chính, Trại Mễ, Gián khẩu trụ T1)	22.719.379.949	22.719.379.949
Ban QL DA ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Trị (Thành Cổ, Sông Hiếu 2)	79.907.000	1.426.726.000
Ban QLDA ĐTXD các Công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh (Cầu Sông Hốt, kè đường Trần Quốc Nghiễn, Nút giao Bình Dân, Minh Khai, Cái Lân - Việt Hưng, Cầu Chanh, gói 5 phụ trợ tiểu dự án Tiên Yên, gói 12 Cầu Tiên Yên 1, gói 27 đường bao biển, Gói 12 cầu Tổ Hợp và cầu Kênh Đào, Gói 13 cầu Sến - cầu Đen - cầu Tân Yên 1)	53.021.533.070	35.888.992.194
Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh Hà Tĩnh (QL15A Hà Tĩnh)	612.431.000	1.913.846.000
Ban QLDA XDCTGT Bắc Ninh (Cầu Bản, đường tỉnh 276, cầu Bồ Sơn, cầu Phật tích, cầu Ngà)	14.346.796.843	12.699.845.924
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 4 - CTCP (Cầu Sông Hốt, Đồng Khê, Nam Hồng)	3.691.577.349	5.981.574.315
Ban quản lý xây dựng & bảo trì Hạ tầng giao thông (Cầu Bó Củng)	8.437.961.000	8.437.961.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (nay là Công ty CP Đầu tư xây dựng & Kỹ thuật VNCN E&C) (Cầu Phước Lý, QL 1A)	10.921.859.495	10.921.859.495
Công ty TNHH Phúc Lộc (nay là Công ty CP - TCT Xây dựng và Lắp máy Việt Nam), Công ty CP Tập đoàn Phúc Lộc (Cầu Trà Bồng, Đập Dâng, Cát Tiến)	12.646.465.267	15.253.722.238
Công ty Cổ phần Phúc Lộc (Cầu Bản vượt mương)	4.429.807.755	4.771.114.612
Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Tuyên Quang (Cầu Bạch Xa, cầu Đoan Hùng cao tốc)	8.497.424.000	13.779.841.300
Các đối tượng khác	66.858.977.812	75.100.380.803
Tổng	**276.458.219.722**	**286.835.300.746**
Trong đó, phải thu các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan	***70.194.099.182***	***77.940.056.916***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 820	735.709.683	735.709.683
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thanh Bình Hà Nội	57.540.610.580	89.650.559.580
Công ty TNHH Toàn Mỹ	9.570.988.506	17.624.425.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp An Đông	13.955.917.441	-
Các đối tượng khác	47.611.794.187	72.630.796.796
Tổng	**129.415.020.397**	**180.641.491.059**
Trong đó, Trả trước các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan	***2.208.076.036***	***2.174.253.552***

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**16.364.522.509**	-	**14.180.792.635**	-
- Ký cược, ký quỹ	159.321.820	-	159.321.820	-
- Phải thu khác	2.351.383.429	-	2.698.118.530	-
- Tạm ứng	13.853.817.260	-	11.323.352.285	-
Dài hạn	**1.815.019.379**	-	**2.777.722.384**	-
- Ký cược, ký quỹ	1.815.019.379	-	2.777.722.384	-
Tổng	**18.179.541.888**	-	**16.958.515.019**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.5 Nợ xấu

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	113.602.360.389	5.490.945.455	118.240.362.547	5.692.067.739

Trong đó chi tiết dự phòng phải thu

	Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Cầu Cạn Pháp Vân kéo dài Vành đai 3 giai đoạn 2.				10.793.629.498
Cầu Hồ (Đội 1 Ông Minh)				2.485.944.560
Cầu Kim Chính				7.219.329.793
Cầu Vượt Đường Sắt DAHN-T.Nguyên PK2 -ÔThắng-Tg8				7.927.873.574
GT số 8 - Cầu Vượt Tuyến tránh QL15A Hà Tĩnh				612.431.000
Giếng Cát Bấc Thấm Chầm thị				22.380.584.447
Dự án cầu Cần Thơ (BĐH dự án P1)				4.968.005.694
Dự án đường ô tô cao tốc TP HCM-Trung Lương				5.153.038.258
Nút giao pháp vân Cầu giẽ Thanh Trì				6.331.983.572
Cầu Ngọc Cầu - GT PK1 - QL3 mới				2.805.924.543
Cầu Trại Mễ đường cao tốc Ninh Bình				10.479.136.901
Cầu Bó Củng Lạng Sơn				7.917.071.500
Cầu Đồng Khê				3.490.455.066
Cầu Hà Lan				1.369.130.619
Cầu Sông Rút				403.449.000
Cầu Lạch Tray				2.200.000.000
Các đối tượng khác				11.573.426.909
Tổng				**108.111.414.934**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.341.444.284	-	21.388.202.782	-
Công cụ, dụng cụ	724.936.065	-	658.147.841	-
Chi phí SX KDDD	99.077.723.011	-	135.942.287.224	-
Tổng	**118.144.103.360**	**-**	**157.988.637.847**	**-**

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**3.002.190.186**	**4.803.154.499**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.002.190.186	4.803.154.499
Dài hạn	**17.557.713.371**	**21.278.800.130**
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.681.348.808	20.085.829.152
Chi phí bảo hiểm công trình cầu Lại Xuân	800.564.563	1.110.460.523
Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty	-	6.710.455
- Chi phí sửa chữa Nhà ăn, Nhà kho, Lát sân Công ty	-	*6.710.455*
Chi phí khác	75.800.000	75.800.000
Tổng	**20.559.903.557**	**26.081.954.629**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	**3.038.858.340**	**96.137.874.241**	**14.522.304.632**	**69.000.000**	**913.164.197**	**114.681.201.410**
Tăng trong năm	**-**	**154.539.000**	**1.607.572.091**	**46.000.000**	**-**	**1.808.111.091**
Mua trong năm	-	154.539.000	1.607.572.091	46.000.000	-	1.808.111.091
Giảm trong năm	**-**	**252.666.667**	**4.731.072.727**	**37.800.000**	**168.000.000**	**5.189.539.394**
Thanh lý, nhượng bán	-	252.666.667	4.731.072.727	37.800.000	168.000.000	5.189.539.394
Số dư tại 31/12/2024	**3.038.858.340**	**96.039.746.574**	**11.398.803.996**	**77.200.000**	**745.164.197**	**111.299.773.107**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	**3.038.858.340**	**73.309.863.982**	**9.521.677.801**	**69.000.000**	**911.073.288**	**86.850.473.411**
Tăng trong năm	**-**	**4.220.540.243**	**980.020.765**	**11.500.000**	**2.090.909**	**5.214.151.917**
Khấu hao trong năm	-	4.220.540.243	980.020.765	11.500.000	2.090.909	5.214.151.917
Giảm trong năm	**-**	**252.666.667**	**4.268.249.774**	**37.800.000**	**168.000.000**	**4.726.716.441**
Thanh lý, nhượng bán	-	252.666.667	4.268.249.774	37.800.000	168.000.000	4.726.716.441
Số dư tại 31/12/2024	**3.038.858.340**	**77.277.737.558**	**6.233.448.792**	**42.700.000**	**745.164.197**	**87.337.908.887**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	**-**	**22.828.010.259**	**5.000.626.831**	**-**	**2.090.909**	**27.830.727.999**
Tại 31/12/2024	**-**	**18.762.009.016**	**5.165.355.204**	**34.500.000**	**-**	**23.961.864.220**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay và bảo lãnh tại ngày 31/12/2024 là 6.378.816.963 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 5.704.080.347 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 55.727.965.815 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 54.565.950.998 đồng).

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí xây dựng dở dang nhà Văn phòng	642.872.356	642.872.356	642.872.356	642.872.356
Tổng	**642.872.356**	**642.872.356**	**642.872.356**	**642.872.356**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**202.639.650.947**	**202.639.650.947**	**196.439.997.409**	**196.439.997.409**
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh VLXD FICO	18.566.075.053	18.566.075.053	12.239.475.571	12.239.475.571
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu tổng hợp 899 (tên cũ: Công ty CP xuất nhập khẩu cienco 8)	5.989.819.297	5.989.819.297	5.989.819.297	5.989.819.297
Công ty TNHH Hoàn Hảo	919.181.606	919.181.606	919.181.606	919.181.606
Công ty TNHH Đầu tư dịch vụ và TM Ngọc Diệp	5.858.000.000	5.858.000.000	5.858.000.000	5.858.000.000
Công ty Cổ phần Nam Tân	1.247.419.873	1.247.419.873	1.291.173.930	1.291.173.930
Hợp tác xã Cơ khí và Xây dựng Thăng Long	83.839.500	83.839.500	83.839.500	83.839.500
Công ty TNHH xây dựng Hoàng Nguyên	1.442.302.000	1.442.302.000	1.642.302.000	1.642.302.000
Công ty TNHH SNG Việt Nam	3.541.087.484	3.541.087.484	3.486.605.694	3.486.605.694
Công ty TNHH Cây xanh Đức Quang	9.151.688.000	9.151.688.000	10.151.688.000	10.151.688.000
Công ty Cổ phần cây xanh công viên Quảng Ninh	31.900.000.000	31.900.000.000	31.900.000.000	31.900.000.000
Các đối tượng khác	123.940.238.134	123.940.238.134	122.877.911.811	122.877.911.811
Tổng	**202.639.650.947**	**202.639.650.947**	**196.439.997.409**	**196.439.997.409**
Trong đó, Phải trả các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan	***6.743.777.280***	***6.743.777.280***	***8.184.687.486***	***8.184.687.486***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.11 Người mua trả tiền trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng Công ty XDCTGT8-CTCP (cầu Cúc Phương, Lạch Tray, Cầu Phả Lại, Long Đại, Sông Cầu, Cầu Trâm,…)	20.614.236.020	23.396.753.048
Ban QLDA Đầu tư công trình Giao thông - Xây dựng (Tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên)	43.166.935.000	88.182.143.000
Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Ninh (Cầu Tổ hợp và cầu Kênh Đào, Gói 13 cầu Sến - cầu Đen - cầu Tân Yên 1)	-	100.286.583.000
Ban quản lý dự án XDGT Bắc Ninh (Gói 8 Quốc lộ 3 Bắc Ninh, cầu Ngà)	28.049.045.890	43.606.701.302
Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang (GT số 24: DA cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang - Cầu Vĩnh Tuy + cầu Ngòi Lung)	27.839.344.960	-
Ban QLDA ĐTXD quận Nam Từ Liêm (Cầu Sông Nhuệ)	-	744.320.000
Ban QLDA ĐTXD các CTGT (Gói XL3 và Gói XL1 Dự án thành phần 1: xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua TP Hồ Chí Minh)	26.400.429.000	94.134.586.531
Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội (Dự án Vành đai 3 - Pháp Vân - Cầu Giẽ)	55.308.790.750	43.324.674.000
Ban QLDA ĐTXD các CTGT Hải phòng (Cầu Lại Xuân)	-	36.707.453.191
Ban Quản lý dự án 2 tỉnh Sóc Trăng (DA Thành phần 4 đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng)	34.217.752.070	13.998.493.000
Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang (Dự án đường cao tốc Cao Lãnh - An Hữu)	66.281.802.000	-
Các đối tượng khác	171.173.000	171.173.000
Tổng	**302.049.508.690**	**444.552.880.072**
Trong đó, Người mua trả tiền trước các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan	***20.614.236.020***	***23.396.753.048***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp	**8.431.809.036**	**19.639.142.894**	**21.516.768.845**	**6.554.183.085**
Thuế giá trị gia tăng	74.549.769	12.140.736.979	11.821.504.285	393.782.463
+ Phát sinh của Công ty	*62.128.112*	*12.140.736.979*	*11.809.082.628*	*393.782.463*
+ Phát sinh của Chi nhánh Miền Nam	*12.421.657*	-	*12.421.657*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.409.043.142	5.509.841.684	6.409.043.142	5.509.841.684
Thuế thu nhập cá nhân	374.991.631	1.458.422.646	1.711.558.619	121.855.658
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	145.602.576	145.602.576	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.573.224.494	380.539.009	1.425.060.223	528.703.280
Phải thu	**1.839.216.921**	-	-	**1.839.216.921**
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.839.216.921	-	-	1.839.216.921

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Tân Thuận	3.764.084.361	3.764.084.361
Chi phí thi công các công trình	3.545.848.078	3.545.848.078
Tổng	**7.309.932.439**	**7.309.932.439**

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**15.357.087.003**	**13.731.508.387**
Kinh phí công đoàn, công đoàn phí	3.001.436.525	2.768.319.896
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.355.650.478	10.135.320.251
Phải trả cổ tức	*6.720.870.400*	*3.530.778.400*
Các khoản phải trả khác	*5.634.780.078*	*6.604.541.851*
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	827.868.240
Dài hạn	**10.000.000**	**10.000.000**
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Tổng	**15.367.087.003**	**13.741.508.387**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Vay và Nợ thuê tài chính

	31/12/2024 (VND)		Trong năm		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**9.788.096.079**	**9.788.096.079**	**14.868.583.268**	**5.080.487.189**	**-**	**-**
Vay ngân hàng TMCP MB Bank - CN Trần Duy Hưng	-	-	5.080.487.189	5.080.487.189	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội (1)	9.788.096.079	9.788.096.079	9.788.096.079		-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**214.200.000**	**214.200.000**	**214.200.000**	**92.950.812**	**92.950.812**	**92.950.812**
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội (1)	-	-	-	92.950.812	92.950.812	92.950.812
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (2)	214.200.000	214.200.000	214.200.000	-	-	-
Vay dài hạn	**731.850.000**	**731.850.000**	**1.071.000.000**	**339.150.000**	**-**	**-**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (2)	731.850.000	731.850.000	1.071.000.000	339.150.000	-	-
Tổng	**10.734.146.079**	**10.734.146.079**	**16.153.783.268**	**5.512.588.001**	**92.950.812**	**92.950.812**

(1) Khế ước giải ngân và nhận nợ số 137/2024/GNN/THN/01 ngày 28/08/2024 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75, số tiền giải ngân là 9.788.096.079 VND *(Bằng chữ: Chín tỷ bảy trăm tám mươi tám triệu không trăm chín mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi chín đồng)*. Mục đích vay: Thanh toán tiền cho các đối tác đầu vào phục vụ thi công công trình Gói thầu số 13. Thời hạn cho vay: 9 tháng từ ngày 29/08/2024 đến ngày 29/05/2025. Lãi suất cho vay: 6,4%/năm áp dụng cho toàn bộ thời hạn vay.

(2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2024-HĐCVDADT/NHCT320-CAU75 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An và Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 1.071.000.000 VND *(Bằng chữ: Một tỷ không trăm bảy mươi mốt triệu đồng)*. Mục đích: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư 01 xe ô tô HUYNDAI PALISADE 6 chỗ. Thời hạn cho vay: 60 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay: 6%/năm tại thời điểm giao kết Hợp đồng và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên.

.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	**87.663.340.000**	**273.545.000**	**373.712.483**	**17.261.182.164**	**105.571.779.647**
Lãi trong năm trước	-	-	-	18.062.160.807	18.062.160.807
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(13.149.501.000)	(13.149.501.000)
Số dư tại 31/12/2023	**87.663.340.000**	**273.545.000**	**373.712.483**	**22.173.841.971**	**110.484.439.454**
Số dư tại 01/01/2024	**87.663.340.000**	**273.545.000**	**373.712.483**	**22.173.841.971**	**110.484.439.454**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	9.642.940.000	-	-	(9.642.940.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	20.434.391.640	20.434.391.640
Chia cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	-	(13.149.501.000)	(13.149.501.000)
Số dư tại 31/12/2024	**97.306.280.000**	**273.545.000**	**373.712.483**	**19.815.792.611**	**117.769.330.094**

(i): Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 339/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024, cụ thể như sau:

+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt: 13.149.501.000 đồng (15% vốn góp của chủ sở hữu).

+ Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 9.642.940.000 đồng (11% vốn góp của chủ sở hữu).

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn Nhà nước (Đại diện Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP)	24.422.420.000	22.002.180.000
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP	16.444.310.000	14.814.690.000
Ông Bùi Trọng Kiên	24.560.120.000	22.126.230.000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Tân Hưng	12.506.680.000	11.267.280.000
Ông Đào Ngọc Ký	7.539.110.000	6.791.990.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.833.640.000	10.660.970.000
Tổng	**97.306.280.000**	**87.663.340.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	87.663.340.000	87.663.340.000
Vốn góp tăng trong năm	9.642.940.000	-
Vốn góp tại cuối năm	97.306.280.000	87.663.340.000
Cổ tức đã chia	22.792.441.000	13.149.501.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**9.730.628**	**8.766.334**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**9.730.628**	**8.766.334**
Cổ phiếu phổ thông	9.730.628	8.766.334
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**9.730.628**	**8.766.334**
Cổ phiếu phổ thông	9.730.628	8.766.334
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu xây dựng	967.481.516.632	725.522.906.484
Tổng	**967.481.516.632**	**725.522.906.484**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	18.079.334
Tổng	**-**	**18.079.334**
Doanh thu thuần		
Doanh thu xây dựng	967.481.516.632	725.504.827.150
Doanh thu thuần	**967.481.516.632**	**725.504.827.150**

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn xây dựng	933.293.970.130	688.044.146.817
Tổng	**933.293.970.130**	**688.044.146.817**
Trong đó, Giá vốn các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan	-	***875.773.420***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.735.945.748	4.188.966.003
Tổng	**2.735.945.748**	**4.188.966.003**
Trong đó, doanh thu tài chính các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan	***33.822.484***	***789.421***

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	353.215.531	80.715.806
Tổng	**353.215.531**	**80.715.806**

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND (Sau điều chỉnh)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**12.826.271.941**	**19.150.127.196**
Chi phí nhân viên quản lý	11.129.652.446	10.481.798.813
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.467.542	175.224.020
Chi phí khấu hao TSCĐ	429.519.515	424.170.545
Thuế phí và lệ phí	364.522.374	114.914.229
Chi phí dự phòng	(4.436.879.874)	2.741.772.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.121.013.899	1.117.735.792
Chi phí bằng tiền khác	4.168.976.039	4.094.511.657
Tổng	**12.826.271.941**	**19.150.127.196**
Trong đó, Chi phí quản lý các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan	***42.277.170***	***992.511.831***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND (Sau điều chỉnh)
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định, vật tư, công cụ dụng cụ	3.667.800.592	3.116.515.455
Thu cho thuê máy, nhân công, cho thuê văn phòng	1.047.442.685	511.297.177
Thu nhập bán bê tông,VT phụ, VT chính, VC	1.344.936.931	58.963.656
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	43.000.000	1.080.000
Thu nhập từ công nợ không phải trả	-	95.078.805
Thu nhập khác	93.686.528	38.281.818
Tổng	**6.196.866.736**	**3.821.216.911**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định, vật tư, công cụ dụng cụ	890.631.371	679.206.434
Chi phí thuê, sửa chữa văn phòng	19.408.266	179.057.334
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	1.047.568.388	325.069.094
Chi phí bán bê tông, VT phụ, VT chính, VC	1.344.936.931	21.926.616
Chi phí khấu hao xe ô tô con 7 chỗ ngồi Toyota Land Cruiser BKS - 30F-889.15 (phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ)	298.406.706	297.965.000
Chi tiền bồi thường	43.000.000	9.310.000
Thù lao HĐQT, BKS của TV không trực tiếp tham gia điều hành	259.000.000	218.000.000
Chi phí khác	93.686.528	38.281.818
Tổng	**3.996.638.190**	**1.768.816.296**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**2.200.228.546**	**2.052.400.615**
Trong đó, Thu nhập khác các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan	-	***106.245.818***
Trong đó, Chi phí khác các bên liên quan trình bày thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan	-	***164.239.090***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND (Sau điều chỉnh)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**25.944.233.324**	**24.471.203.949**
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế:	1.604.975.094	7.574.011.765
- Chi phí không được trừ (Tiền phạt hành chính và chậm nộp thuế)	*1.047.568.388*	*26.803.160*
- Chi phí phạt theo Biên bản Kiểm tra thuế năm 2022,2023	-	*295.231.022*
- Chi phí không được trừ khi tính thuế theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2022,2023	-	*2.735.497.665*
- Chi phí không được trừ (Công ty tự điều chỉnh trước khi công bố thanh tra thuế)	-	*3.988.170.006*
- Thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành	*259.000.000*	*218.000.000*
- Chi phí không được trừ (Phạt chậm nộp thuế TNCN năm 2022)	-	*3.034.912*
- Chi phí khấu hao Xe ô tô phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ	*298.406.706*	*297.965.000*
- Chi phí không được trừ (Tiền bồi thường)	-	*9.310.000*
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	**27.549.208.418**	**32.045.215.714**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**5.509.841.684**	**6.409.043.142**

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023 (Sau điều chỉnh)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**20.434.391.640**	**18.062.160.807**
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**20.434.391.640**	**18.062.160.807**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	9.351.234	8.766.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.185**	**2.060**

Lãi trên cổ phiếu năm 2024 chưa bao gồm các thay đổi của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2024 (nếu có).

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND (Sau điều chỉnh)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	346.079.773.064	374.741.763.716
Chi phí nhân công	63.630.937.208	69.370.852.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.214.151.917	4.769.924.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	494.742.136.294	244.221.873.257
Chi phí khác bằng tiền	4.582.965.955	4.384.649.906
Chi phí dự phòng	(4.436.879.874)	2.741.772.140
Tổng	**909.813.084.564**	**700.230.836.417**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VNĐ	Năm 2023 VNĐ
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	4.995.240.170	3.638.597.803

Giao dịch các bên liên quan khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VNĐ	Năm 2023 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	**143.282.855**
Công ty Cổ phần Xây dựng và lắp máy 816	Cho thuê trụ sở	-	106.245.818
Xí nghiệp cơ điện Cienco 8 - Chi nhánh TCT XDCT Giao thông 8 - CTCP	Vận chuyển trả phao về kho Ninh Phúc	-	37.037.037
Mua hàng hóa và dịch vụ		**42.277.170**	**2.032.524.341**
Công ty CP XDCT Giao thông 810	Điện nước	42.277.170	27.480.012
Công ty CP XDCT Giao thông 810	Thuê văn phòng nhà N1	-	965.031.819
Công ty CP XDCT Giao thông 810	Thuê văn phòng nhà N2	-	164.239.090
Xí nghiệp cơ điện Cienco 8 - Chi nhánh TCT XDCT Giao thông 8 - CTCP	Thuê hệ nổi ghép phao DA đường vành đai phía nam TP Thái Bình	-	875.773.420
Cho vay và lãi vay		**753.711.660**	**1.094.149.749**
Công ty CP XDCT Giao thông 810	Cho vay	719.889.176	1.093.360.328
Công ty CP XDCT Giao thông 810	Lãi cho vay	33.822.484	789.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch các bên liên quan khác (Tiếp theo)

Số dư các bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng		**70.194.099.182**	**77.940.056.916**
BĐH DAXD Đường cao tốc Cầu Giẽ Ninh Bình, Gói thầu số 4	Thi công xây dựng	22.380.584.447	22.380.584.447
Nút giao thông tỉnh lộ 80 Đường Láng Hòa Lạc	Thi công xây dựng	661.099.006	661.099.006
Cầu Văn Lâm BĐH Cầu Giẽ - Ninh Bình	Thi công xây dựng	724.921.286	724.921.286
Cầu Cạn Pháp Vân kéo dài - Vành đai 3 GĐ2	Thi công xây dựng	10.793.629.498	10.793.629.498
BĐH DA đường Hồ Chí Minh (Cầu Khe Nấm, cầu Km66, cầu Đá Có)	Thi công xây dựng	-	945.628.551
Cầu Vượt Đường Sắt DA Hà Nội - Thái Nguyên PK2	Thi công xây dựng	7.927.873.574	7.927.873.574
Cầu Ngọc Cầu PK1	Thi công xây dựng	2.805.924.543	2.805.924.543
Nút giao Pháp Vân Cầu Giẽ Thanh Trì	Thi công xây dựng	6.331.983.572	8.168.872.049
Cầu vượt số 7 Km26+740 PK1C Yên Phong Sóc Sơn	Thi công xây dựng	164.948.600	164.948.600
Cầu Vĩnh Tuy	Thi công xây dựng	1.264.620.067	1.264.620.067
Cầu Km38+548,89, Km43+122 La Sơn Túy Loan	Thi công xây dựng	1.612.729.985	6.576.170.691
Cầu Giá	Thi công xây dựng	703.091.650	703.091.650
Cầu Hồ	Thi công xây dựng	2.485.944.560	2.485.944.560
BĐH các DA Phía Nam (Xuyên Á)	Thi công xây dựng	386.106.855	386.106.855
Công ty CP Xây dựng giao thông Việt Lào	Thi công xây dựng	267.768.450	267.768.450
Ban điều hành DA P1 - Cầu Cần Thơ	Thi công xây dựng	4.968.005.694	4.968.005.694
Dự án đường cao tốc HCM-Trung Lương	Thi công xây dựng	5.153.038.258	5.153.038.258
Cầu Cốc Pài Hà Giang	Thi công xây dựng	354.750.000	354.750.000
Công ty CP Xây dựng giao thông 892 (Cầu Hạ Lưu - Nước Trong Quảng Ngãi)	Thi công xây dựng	319.491.000	319.491.000
Cầu An Sương - An Lạc	Thi công xây dựng	484.139.137	484.139.137
Công ty CP XD và lắp máy 816	Thi công xây dựng	403.449.000	403.449.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch các bên liên quan khác (Tiếp theo)

Số dư các bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu cho vay		**683.128.499**	**76.166.413**
Công ty CP XDCT Giao thông 810	Cho vay	683.128.499	76.166.413
Phải trả người bán		**6.743.777.280**	**8.184.687.486**
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông 829	Thi công xây dựng	213.983.651	213.983.651
Công ty Cổ phần xây dựng công trình giao thông 838	Thi công xây dựng	539.974.332	539.974.332
Xí nghiệp cơ điện Cienco 8 - chi nhánh TCT XDCT Giao thông 8 - CTCP	Thuê hệ nổi ghép phao DA đường vành đai phía nam TP Thái Bình	-	1.440.910.206
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu tổng hợp 899 (tên cũ: Công ty CP xuất nhập khẩu cienco 8)	Thi công xây dựng	5.989.819.297	5.989.819.297
Người mua ứng tiền trước		**20.614.236.020**	**23.396.753.048**
Cầu dẫn Phả Lại Bắc Ninh Hải Dương	Thi công xây dựng	9.918.889.500	9.918.889.500
Ban điều hành dự án đường HCM - Cầu Cúc Phương	Thi công xây dựng	-	1.608.659.362
Ban điều hành dự án đường HCM - Cầu Long Đại	Thi công xây dựng	-	270.279.654
BĐH Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 8 - CTCP - Cầu Lạch Tray	Thi công xây dựng	-	128.365.756
BĐH Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 8 - CTCP - Cầu Trâm	Thi công xây dựng	-	775.212.256
Tổng Công ty XDCTGT 8 - CTCP - Cầu Sông Cầu	Thi công xây dựng	10.695.346.520	10.695.346.520
Trả trước cho người bán		**2.208.076.036**	**2.174.253.552**
Công ty Cổ phần xây dựng công trình 820	Thi công xây dựng	735.709.683	735.709.683
Công ty Cổ phần xây dựng công trình giao thông 842	Thi công xây dựng	52.759.840	52.759.840
Tổng Công ty XDCT Giao thông 8 - CTCP	Chi phí thuê trạm trộn, mua VK dầm super T	60.348.912	60.348.912
Công ty Cổ phần XDCT Giao thông 810	Chi phí tiền điện, lãi cho vay	369.843.001	336.020.517
Công ty CP TCT địa ốc Cienco 8	Tư vấn BĐS	60.000.000	60.000.000
Công ty CP XD và lắp máy 816	Cho thuê trụ sở	560.374.400	560.374.400
Công ty cổ phần xây dựng và lắp máy 819	Cho thuê trụ sở	199.188.000	199.188.000
Công ty Cổ phần TCT liên doanh XDCT 18	Cho thuê trụ sở	169.852.200	169.852.200
Phải trả nội bộ		**24.016.795.225**	**24.016.795.225**
Tổng Công ty XDCT Giao thông 8 - CTCP	Thi công xây dựng	24.016.795.225	24.016.795.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra thuế của Cục Thuế Hà Nội ngày 10/12/2024, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2024 VND	Số dư tại 31/12/2023 VND	Chênh lệch VND
Phải thu ngắn hạn khác	14.180.792.635	13.544.863.667	635.928.968
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(112.548.294.808)	(112.674.787.732)	126.492.924
Thuế GTGT được khấu trừ	11.358.265.791	11.994.194.759	(635.928.968)
Cộng thay đổi Tài sản			**126.492.924**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.431.809.036	6.747.530.135	1.684.278.901
Phải trả ngắn hạn khác	13.731.508.387	13.826.587.192	(95.078.805)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.173.841.971	23.636.549.143	(1.462.707.172)
Cộng thay đổi Nguồn vốn			**126.492.924**

Các chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2023 (sau điều chỉnh)	Năm 2023	Chênh lệch
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.150.127.196	19.276.620.120	(126.492.924)
Thu nhập khác	3.821.216.911	3.726.138.106	95.078.805
Chi phí khác	1.768.816.296	1.473.585.274	295.231.022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.409.043.142	5.019.995.263	1.389.047.879
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.062.160.807	19.524.867.979	(1.462.707.172)

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Lan	Lê Thị Minh Thoa	Phùng Văn Tình